

Số: 09 /2014/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

Điều 2. Quy định chung

1. Các trang thông tin điện tử không phải cấp phép:

a) Trang thông tin điện tử nội bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 72/2013/NĐ-CP).

b) Trang thông tin điện tử cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

Cá nhân có quyền chia sẻ những thông tin không vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử cá nhân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin được đăng tải, chia sẻ; không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

c) Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cung cấp thông tin được quy định tại Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của

Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

d) Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP không phải cấp phép theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan.

đ) Diễn đàn nội bộ dành cho hoạt động trao đổi, hỏi đáp thông tin nội bộ liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.

2. Các trang thông tin điện tử phải cấp phép:

a) Trang thông tin điện tử tổng hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành, mạng xã hội khi cung cấp thông tin tổng hợp thì phải đề nghị cấp phép như đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

Trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí: Cấp phép như đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

b) Mạng xã hội.

Các trang thông tin điện tử nội bộ, trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành, trang thông tin điện tử tổng hợp nếu thiết lập mạng xã hội phải đề nghị cấp phép như đối với mạng xã hội.

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về những nội dung thông tin do mình cung cấp.

3. Trang chủ của trang thông tin điện tử phải cung cấp đầy đủ các thông tin: Tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; tên cơ quan chủ quản (nếu có); địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung.

Ngoài các nội dung trên, trang thông tin điện tử tổng hợp, trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí, mạng xã hội phải ghi rõ số giấy phép đang còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép.

4. Trang thông tin điện tử tổng hợp khi trích dẫn lại thông tin phải tuân theo quy định về nguồn tin được quy định tại khoản 18 Điều 3, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; không đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được trích dẫn (trừ trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí).

5. Sau 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, nếu tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép không thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội thì giấy phép không còn giá trị.

6. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội thì phải thực hiện các thủ tục như cấp mới theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chuyển giao. Hồ sơ cấp phép, ngoài các văn bản quy định tại Điều 6 Thông tư này phải kèm theo bản gốc giấy phép đã được cấp.

7. Thông tin cá nhân bao gồm:

Họ và tên;

Ngày, tháng, năm sinh;

Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp;

Số điện thoại, địa chỉ email.

Trường hợp người sử dụng internet dưới 14 tuổi và chưa có hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của mình để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó.

Điều 3. Điều kiện về nhân sự quy định tại điểm b khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội.

1. Điều kiện về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin.

a) Người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý nội dung cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội;

b) Người chịu trách nhiệm quản lý nội dung phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên, có quốc tịch Việt Nam. Đối với người nước ngoài, có địa chỉ tạm trú ít nhất 6 tháng tại Việt Nam.

c) Người chịu trách nhiệm quản lý nội dung có trách nhiệm cung cấp số điện thoại liên lạc thường xuyên, địa chỉ email cho cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương để phối hợp xử lý ngay khi cần thiết.

d) Người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp có thể giao nhiệm vụ cho cấp phó chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin;

đ) Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải thành lập bộ phận quản lý nội dung thông tin.

2. Điều kiện về nhân sự bộ phận kỹ thuật.

Bộ phận quản lý kỹ thuật tối thiểu có 01 người đáp ứng quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 2 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Điều 4. Điều kiện về tài chính, kỹ thuật quy định tại điểm d khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải có phương án tài chính bảo đảm thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này để duy trì hoạt động trong thời gian giấy phép có hiệu lực.

2. Điều kiện về kỹ thuật

Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 (chín mươi) ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 (hai) năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 (hai) năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

c) Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng;

d) Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thông tin;

đ) Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

e) Đảm bảo phải có ít nhất 01 (một) hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ cũng có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này.

3. Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư này.

b) Thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân.

c) Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm (bộ lọc);

đ) Sẵn sàng kết nối, xác thực thông tin cá nhân với cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân hoặc hệ thống mã số cá nhân quốc gia theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Điều kiện về quản lý thông tin và tên miền quy định tại điểm c, đ khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Có quy trình quản lý thông tin công cộng: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải phải chính xác theo đúng thông tin nguồn;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định 72/2013/NĐ-CP chậm nhất sau 03 (ba) giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bằng văn bản, điện thoại, email);

2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và được đăng tải trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Bảo đảm người sử dụng phải đồng ý thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng phương thức trực tuyến thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tiện ích của mạng xã hội;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định 72/2013/NĐ-CP chậm nhất sau 03 (ba) giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bằng văn bản, điện thoại, email);

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

3. Điều kiện về tên miền:

a) Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

b) Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội của cùng một tổ chức, doanh nghiệp không được sử dụng cùng một tên miền.

c) Tên miền phải còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 (sáu) tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 01).

b) Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp); Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Đầu tư); Quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp); Giấy phép hoạt động báo chí (đối với cơ quan báo chí); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập phải có ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh hoặc chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp.

c) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên và sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm quản lý nội dung có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có ảnh và dấu giáp lai.

d) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép. Đề án bao gồm các nội dung chính:

Về nội dung thông tin: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên mục dự kiến; nguồn tin chính thức, bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính;

Phương án tổ chức, nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 3, 4, 5 Thông tư này;

Địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam.

đ) Văn bản chấp thuận của các tổ chức cung cấp nguồn tin để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn tin.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 02).

b) Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp); Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Đầu tư); Quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập phải có ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh hoặc chức năng, nhiệm vụ phù hợp với loại hình dịch vụ mạng xã hội dự định cung cấp.

c) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên (bản sao có chứng thực) và sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm quản lý nội dung có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có ảnh và dấu giáp lai.

d) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép. Đề án bao gồm các nội dung chính:

Phương thức tổ chức mạng xã hội, các loại hình dịch vụ, phạm vi, lĩnh vực thông tin trao đổi;

Phương án tổ chức, nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 3, 4, 5 của Thông tư này;

Địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam.

đ) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau:

Các nội dung cam trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội;

Quyền, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

Quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội;

Cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

Cảnh báo cho người sử dụng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng;

Cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác;

Công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

Chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

Điều 7. Thẩm quyền, quy trình, thủ tục, cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Thẩm quyền cấp giấy phép

a) Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

b) Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp các đối tượng sau:

Cơ quan báo chí;

Cơ quan ngoại giao và lãnh sự; tổ chức trực thuộc ở Trung ương (trừ các trường hợp do Sở Thông tin và Truyền thông cấp);

Tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

Tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp các đối tượng sau:

Tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương cấp quyết định thành lập, cấp phép hoạt động hoặc cấp đăng ký hoạt động;

Hệ thống tổ chức (theo ngành dọc) của các tổ chức trực thuộc ở Trung ương tại địa phương (bao gồm các tổ chức trong hệ thống nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp nhà nước);

Các đại học, trường đại học, học viện, cao đẳng, cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề có trụ sở chính tại địa phương;

Các doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương cấp phép hoạt động có trụ sở chính tại địa phương;

Đơn vị trực thuộc các tập đoàn có trụ sở chính tại địa phương.

d) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí tại địa phương và có văn bản (kèm hồ sơ) đề nghị Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp giấy phép.

2. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép. Trường hợp từ chối, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 7, 8, 9 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này, có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong những trường hợp sau:

Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp;

Thay đổi tên miền;

Thay đổi địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam;

Thay đổi phạm vi cung cấp thông tin, dịch vụ;

Thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm chính;

Thay đổi, bổ sung lĩnh vực thông tin cung cấp đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; loại hình dịch vụ mạng xã hội đối với mạng xã hội.

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan cấp giấy phép.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Gia hạn giấy phép

a) 30 (ba mươi) ngày trước khi hết hạn giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ thời hạn gia hạn kèm theo bản sao giấy phép đã cấp đến cơ quan cấp giấy phép.

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Giấy phép được gia hạn không quá 02 (hai) lần; mỗi lần không quá 02 (hai) năm.

4. Cấp lại giấy phép

a) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số giấy phép, ngày cấp của giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại giấy phép. Trường hợp giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản giấy phép bị hư hỏng

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 9. Chế độ báo cáo

1. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ mỗi năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 03).

2. Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ mỗi năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 04).

3. Thời hạn báo cáo

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội có trách nhiệm gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

4. Hình thức gửi báo cáo

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội gửi báo cáo qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo địa chỉ sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động.

5. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng một lần với Bộ Thông tin và Truyền thông (trước ngày 31 tháng 01 và trước ngày 31 tháng 7 hàng năm) về hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

Điều 10. Ban hành các biểu mẫu trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu văn bản sau:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (**Mẫu số 01**);

2. Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (**Mẫu số 02**);

3. Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (**Mẫu số 03**);

4. Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội (**Mẫu số 04**);

5. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng (**Mẫu số 05**);

6. Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng (**Mẫu số 06**).

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2014 và thay thế Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với hoạt động quản

lý trang thông tin điện tử và dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và thay thế Thông tư số 07/2008/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân trong Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

2. Các trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet và Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010 được tiếp tục hoạt động cho đến khi Giấy phép hết hiệu lực và tiến hành thủ tục đề nghị cấp giấy phép (cấp mới) theo quy định tại Thông tư này.

3. Các mạng xã hội đã được cấp Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 và Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010, nếu tiếp tục hoạt động phải tiến hành thủ tục cấp phép (cấp mới) theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Trong quá trình thực hiện, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, Cục PTHH&TTĐT.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bắc Sơn